

SSI

HOSE

Vốn hóa
tỷ
73,861

GTGD
tỷ/ngày
1,029.6

P/E
19.9

P/B
2.4

Cổ tức
3.4%

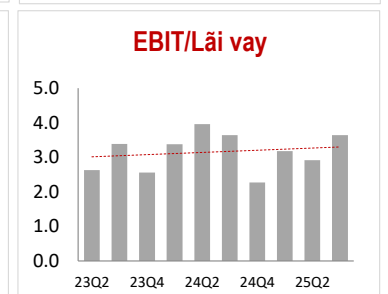
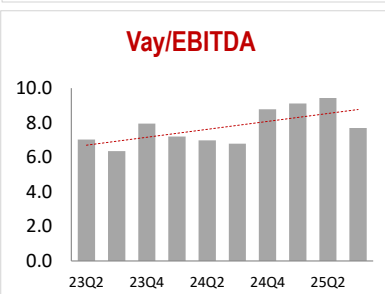
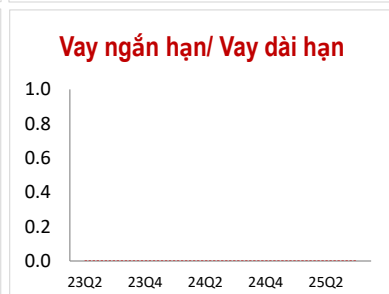
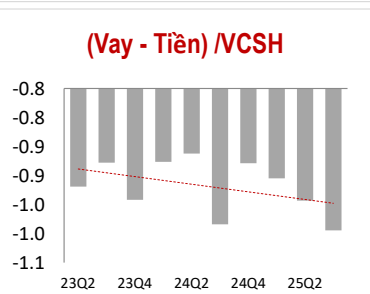
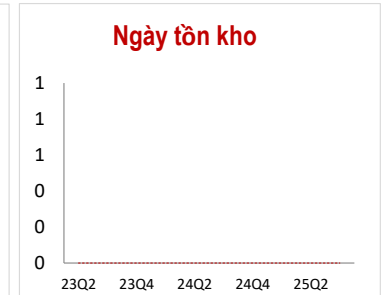
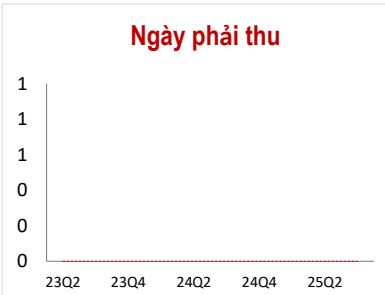
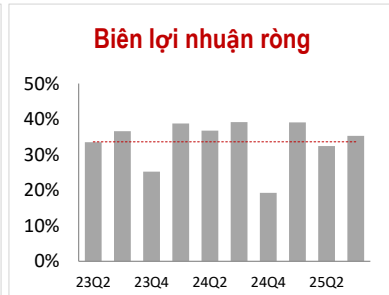
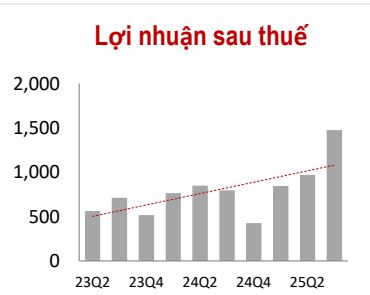
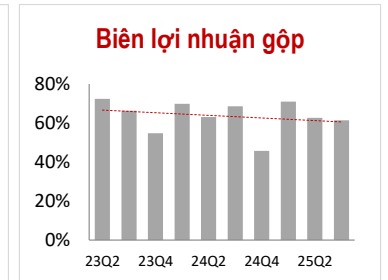
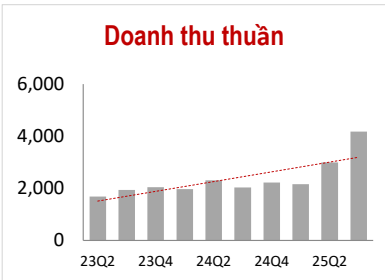
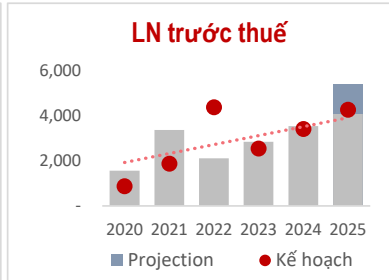
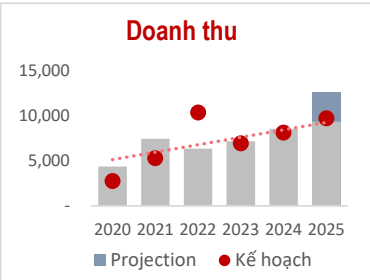
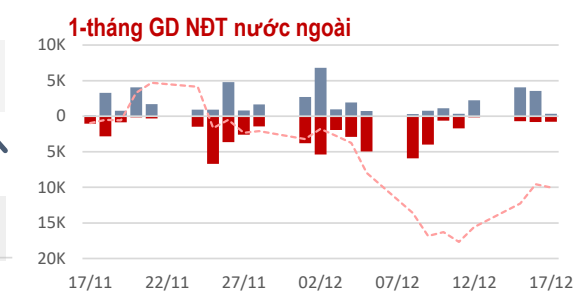
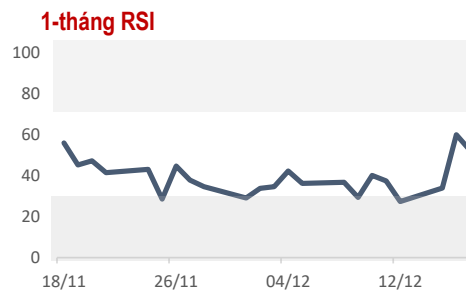
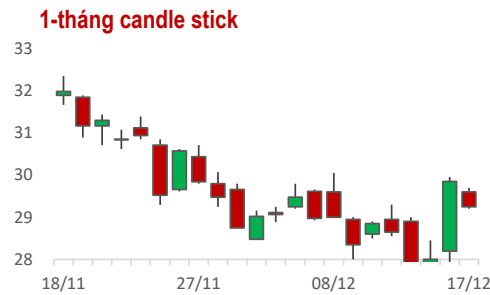
Giá
29.7

TCRating
2.5 /5

NDTTN %
0

Dịch Vụ Tài Chính
ĐC: 72 Nguyễn Huệ, Sài Gòn, Thành Phố
Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Chứng khoán SSI



SSI	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo 37.8 -- 18.3	TCRating 2.5 /5	NĐTNN % 0	Dịch Vụ Tài Chính				
										Ngày cập nhật :03/12/2025				
CTCP Chứng khoán SSI (SSI) có tiền thân là CTCP Chứng khoán Sài Gòn được thành lập vào năm 1999. SSI chuyên cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn và đầu tư tài chính, chứng khoán với mạng lưới hoạt động rộng tại những thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Nha Trang, Vũng Tàu. Cty đã cung cấp dịch vụ cho các nhà đầu tư trong nước và nhiều nhà đầu tư nước ngoài danh tiếng với các khách hàng tiêu biểu như Cty bao gồm Morgan Stanley, HSBC, Vinamilk, Credit Suisse, BIDV, ANZ, Prudential VN, Deutsche Bank. Trong năm 2024, Cty xếp ở vị trí 2 với 9.18% thị phần môi giới cổ phiếu niêm yết tại HOSE, vị trí thứ 4 với 6.95% thị phần môi giới cổ phiếu niêm yết tại HNX và vị trí thứ 2 với 6.67% thị phần môi giới cổ phiếu đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM. Trên thị trường phái sinh, SSI đứng vị trí thứ 6 thị phần môi giới chứng khoán phái sinh với 3.58%. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán có giá trị bằng 1.667,43 tỷ đồng, tăng 11.% so với cùng kỳ.														
Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	603	985	1,491	1,501	1,964	2,068	2,481	2,481	2,481	2,481	25/09/2025	2024	10%	Cả năm
PE	26.6	28.9	17.3	24.7	20.3	17.0	15.4	13.9	12.1	11.0	23/09/2024	2023	10%	Cả năm
EPS (đ/cp)	505	1,082	682	920	1,138	1,744	1,922	2,138	2,454	2,691	20/06/2023	2022	10%	Cả năm
PB	3.4	5.5	1.3	2.5	2.2	2.3	1.8	1.7	1.6	1.4	22/06/2022	2021	10%	Cả năm
BVPS (đ/cp)	3,938	5,683	8,930	9,273	10,709	12,930	16,345	17,487	18,945	20,544	15/06/2021	2020	10%	Cả năm
EV/EBITDA	15.5	16.9	15.6	18.4	16.6	17.8	15.6	14.5	13.1	12.2	20/07/2020	2019	10%	Cả năm
ROE	13%	22%	9%	10%	11%	15%	13%	13%	13%	14%	04/10/2019	2018	10%	Cả năm
Biên LN gộp	56%	58%	57%	66%	61%	64%	64%	64%	66%	66%	Vị thế doanh nghiệp Hoạt động môi giới năm 2024: Trong năm 2024, Cty xếp ở vị trí 2 với 9.18% thị phần môi giới cổ phiếu niêm yết tại HOSE, vị trí thứ 4 với 6.95% thị phần môi giới cổ phiếu niêm yết tại HNX và vị trí thứ 2 với 6.67% thị phần môi giới cổ phiếu đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM. Trên thị trường phái sinh, SSI đứng vị trí thứ 6 thị phần môi giới chứng khoán phái sinh với 3.58%. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán có giá trị bằng 1.667,43 tỷ đồng, tăng 11.% so với cùng kỳ. Lợi nhuận nghiệp vụ môi giới chứng khoán có giá trị bằng 356,78 tỷ đồng, tăng 91.91% và đóng góp 6.81% tổng lợi nhuận hoạt động. Hoạt động tự doanh năm 2024: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) có giá trị bằng 42.438,12 tỷ đồng, giảm 3.71% so với cùng kỳ. Lợi nhuận từ FVTPL có giá trị bằng 2.563,13 tỷ đồng, tăng 2.09% và đóng góp 48.9 % tổng lợi nhuận hoạt động. Hoạt động cho vay năm 2024: Tổng dư nợ cho vay có giá trị bằng 21.998,6 tỷ đồng, tăng 45.36% so với cùng kỳ. Lợi nhuận từ các khoản cho vay và phải thu có giá trị bằng 2.044,63 tỷ đồng, tăng 30.36% Lợi nhuận từ các khoản cho vay và phải thu/Lợi nhuận hoạt động ở mức 39.01%, tăng 5.8%. Tỷ trọng Các khoản cho vay/Tài sản ngắn hạn			
Biên LN hoạt động	52%	54%	53%	61%	58%	62%	61%	61%	63%	63%				
Biên LN ròng	29%	36%	27%	32%	33%	35%	33%	35%	37%	38%				
Doanh thu/Tài sản	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1				
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.5	-1.0	-0.8	-0.9	-0.9	-0.9	-0.9	-0.9	-0.9	-0.9				
Vay NH/Vay DH														
EBIT/Lãi vay	2.7	3.9	3.2	2.8	3.3	3.1	3.0	3.2	3.5	3.8				
Vay/EBITDA	10.0	6.7	8.6	8.0	8.8	7.3	7.6	7.0	6.4	5.9				
Ngày phải thu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Ngày tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Capex/TSCĐ	17%	43%	37%	19%	93%	69%	55%	51%	38%	35%				
Doanh thu thuần	4,367	7,443	6,336	7,158	8,529	12,529	14,408	15,417	16,496	17,651				
% tăng trưởng		70%	-15%	13%	19%	47%	15%	7%	7%	7%				
EBITDA	2,334	4,088	3,423	4,467	5,047	7,903	9,026	9,702	10,745	11,539				
Lợi nhuận sau thuế	1,257	2,696	1,699	2,293	2,835	4,344	4,787	5,325	6,114	6,703				
% tăng trưởng		114%	-37%	35%	24%	53%	10%	11%	15%	10%				
Tiền & ĐT NH	28,571	44,879	46,820	65,056	69,077	98,437	105,591	108,041	111,359	115,041				
Phải thu KH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Tổng tài sản	35,770	50,793	52,226	69,241	73,507	103,453	111,222	114,204	117,975	122,115				
Vay ngắn hạn	23,351	31,121	27,892	43,169	45,502	69,374	68,374	68,374	68,374	68,374				
Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Tổng vay	23,351	31,121	27,892	43,169	45,502	69,374	68,374	68,374	68,374	68,374				
Tổng nợ	25,897	36,573	29,843	46,000	46,681	71,094	70,353	70,492	70,630	70,788				
Vốn CSH	9,873	14,220	22,384	23,241	26,827	32,359	40,869	43,713	47,345	51,327				
Cân đối vốn TDH	3,217	10,060	18,943	19,816	24,333	29,642	37,883	40,379	43,756	47,493				
Free CashFlow	2,169	6,202	-1,677	5,131	2,101	6,277	6,805	7,278	8,145	8,748				
Cổ đông lớn		Công ty con				Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLN	R Vay/VSH	Div.Yld%	
iwa Securities Group Inc (15.3%)		(13%) Tập đoàn PAN				SSI	73,861	19.9	2.4	13%	32%	2.1	3%	
ng ty TNHH Đầu Tư Ndh (8.4%)		(13%) Quỹ ĐTCổ phiếu Tập trung Cổ t				Top 100	34,489	15.3	1.8	14%	23%	1.5	0%	
ng Sản Sài Gòn Đan Linh (3.9%)		(5%) Tập đoàn Dabaco Việt Nam				Ngành	28,771	16.4	2.0	21%	30%	1.5	0%	
En Fund L.P (3.6%)		(26%) Quỹ ETF SSIAM VN50				SSI	75,356	16.5	2.0	13%	32%	2.2	0%	
Nguyễn Duy Hưng (0.8%)		(5%) Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD				VCK	75,302	19.4	2.9	27%	46%	1.8	0%	
Nguyễn Mạnh Hùng (0.5%)		(5%) Công nghệ - Viễn thông ELCOM				VPX	55,313	15.5	1.7	16%	48%	2.1	0%	
Khác (67.6%)		(0%) Dược Phẩm OPC				VIX	35,070	8.3	1.7	24%	63%	0.6	0%	

SSI Chứng khoán SSI	HOSE	Vốn hóa tỷ 73,861	GTGD tỷ/ngày 1,029.6	P/E 19.9	P/B 2.4	Giá 29.7	1Y Hi/Lo 37.8 --- 18.3	TCRating 2.5 /5	NDTN % 0	Dịch Vụ Tài Chính			
										https://www.ssi.com.vn			
										Năm TL	2023	SL NV	1,435
Quý - VNDbn	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	2025Q1	2025Q2	2025Q3	Tên & chức vụ	Sở hữu	
Thông số cơ bản											Nguyễn Hồng Nam (TV HĐQT)	0.4%	
Biên LN gộp	72%	66%	55%	70%	63%	69%	46%	71%	63%	61%	Nguyễn Thị Thanh Hà (Giám đốc T	0.2%	
Biên LN hoạt động	67%	62%	49%	66%	60%	66%	42%	69%	60%	60%	Nguyễn Duy Hưng (CTTV HĐQT)	0.8%	
Biên LN ròng	34%	37%	25%	39%	37%	39%	19%	39%	32%	35%	Nguyễn Duy Khánh (TV HĐQT)	0.2%	
ROE	9%	9%	10%	11%	12%	13%	11%	11%	11%	13%	Lê Cẩm Bình (Giám đốc Kiểm toán	0.0%	
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.9	-0.9	-0.9	-0.9	-0.9	-1.0	-0.9	-0.9	-0.9	-1.0	Phạm Viết Muôn (TV HĐQT ĐL)	0.0%	
Tổng nợ/VCSH	1.3	1.4	2.0	1.7	1.9	1.7	1.7	2.0	2.2	2.2	Phạm Viết Muôn (CT Ủy ban kiểm t	0.0%	
Vay NH/Vay DH											Nguyễn Kim Long (Phụ trách Công	0.1%	
EBIT/Lãi vay	2.6	3.4	2.6	3.4	4.0	3.6	2.3	3.2	2.9	3.6	Nguyễn Kim Long (Người phụ trách	0.1%	
Vay/EBITDA	7.0	6.4	8.0	7.2	7.0	6.8	8.8	9.1	9.4	7.7	Nguyễn Kim Long (Thư ký công ty)	0.1%	
Tài sản NH/Nợ Nhận	1.7	1.6	1.4	1.5	1.5	1.5	1.5	1.4	1.4	1.4	Cty kiểm toán	Năm	
Ngày phải thu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2025	
Ngày tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2024	
Capex/Doanh thu	1%	3%	1%	1%	0%	6%	13%	0%	0%	2%	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2023	
Cân đối vốn TDH	18,535	19,325	19,816	20,544	21,356	22,303	24,333	25,046	26,259	28,986	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2022	
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
Doanh thu thuần	1,680	1,941	2,047	1,973	2,307	2,028	2,221	2,159	2,993	4,177	*12/12/25-Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh thay đổi lần thứ 8 và GXN thay đổi tài sản đăng ký hoạt động chi nhánh lần		
QoQ %		16%	5%	-4%	17%	-12%	10%	-3%	39%	40%	*28/11/25-Thông báo về ngày đăng ký cuối cùng chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo chương trình thực hiện chào mua		
YoY %					37%	4%	9%	9%	30%	106%	*26/11/25-Bản cáo bạch chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng và các phụ lục		
Giá vốn bán hàng	-463	-653	-926	-596	-851	-636	-1,205	-625	-1,117	-1,615	*26/11/25-chào bán hơn 415 triệu cổ phiếu với giá 15.000 đồng/CP		
Lợi nhuận gộp	1,217	1,289	1,121	1,377	1,457	1,392	1,016	1,534	1,876	2,562	*25/11/25-Thông báo chào bán cổ phiếu ra công chúng		
Chi phí hoạt động	-90	-81	-114	-83	-65	-61	-93	-53	-72	-64	*24/11/25-Nghị quyết HĐQT về việc thông qua ngày ĐKCC lập DSCĐ và lịch thực hiện chào bán thêm CP cho ĐHH		
LN hoạt động KD	1,128	1,208	1,006	1,293	1,392	1,331	923	1,481	1,804	2,498	*22/11/25-UBCKNN "bật đèn xanh", sắp tăng vốn điều lệ vượt TCBS, lấy lại "ngôi vương" thị trường chứng khoán		
Chi phí lãi vay	428	357	393	383	351	366	406	466	619	687	*21/11/25-Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng		
LN trước thuế	707	880	644	943	1,059	987	555	1,047	1,198	1,835	*19/11/25-Nghị quyết HĐQT về việc chào bán chứng quyền có bảo đảm		
LN sau thuế	563	711	516	764	849	795	428	844	970	1,475	*05/11/25-Chứng khoán giảm số lượng cổ phiếu chào bán cho cổ đông		
QoQ %		26%	-28%	48%	11%	-6%	-46%	97%	15%	52%	*04/11/25-Các Nghị quyết HĐQT		
YoY %					51%	12%	-17%	10%	14%	86%			
Bảng cân đối kế toán													
Tài sản ngắn hạn	46,622	51,842	65,755	61,958	67,558	64,284	70,932	81,294	89,550	98,345			
Tiền & tương đương	155	411	494	155	2,132	661	239	117	2,749	255			
Đầu tư ngắn hạn	44,826	49,929	64,562	60,997	64,359	62,355	68,838	80,194	85,482	96,250			
Phải thu KH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Tài sản dài hạn	3,514	3,441	3,486	3,531	3,550	1,898	2,575	2,750	2,433	2,366			
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Tài sản cố định	249	277	269	249	228	235	231	212	220	203			
Tổng tài sản	50,136	55,282	69,241	65,488	71,108	66,181	73,507	84,044	91,984	100,712			
Tổng nợ	28,143	32,575	46,000	41,467	46,268	42,066	46,681	56,341	63,378	69,456	Giao dịch CB nội bộ		
Vay & nợ ngắn hạn	24,771	30,410	43,169	40,100	45,073	39,286	45,502	55,247	61,250	65,419	*29/08/25-CĐNB mua 5,000,000cp		
Phải trả người bán	29	249	862	418	62	122	103	83	86	46	*28/08/25-CĐNB mua 1,000,000cp		
Vay & nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	*27/05/25-CĐNB mua 1,000,000cp		
Vốn chủ sở hữu	21,994	22,708	23,241	24,021	24,840	24,115	26,827	27,703	28,606	31,255	*27/05/25-CĐNB mua 650,000cp		
Vốn điều lệ	15,011	15,011	15,011	15,011	15,111	18,130	19,639	19,639	19,739	20,779	*27/05/25-CĐNB mua 50,000cp		
Lưu chuyển tiền tệ											*27/05/25-CĐNB mua 20,000cp		
Từ HĐ Kinh doanh	3,570	-4,137	-12,656	2,543	-3,207	2,769	-6,370	-9,374	-3,547	-9,892	*27/05/25-CĐNB mua 200,000cp		
Từ HĐ Đầu tư	-110	250	-16	187	93	1,548	-1,027	-502	59	-32	*27/05/25-CĐNB mua 300,000cp		
Vay cho WC (=I+R-P)	-29	-249	-862	-418	-62	-122	-103	-83	-86	-46	*27/05/25-CĐNB mua 500,000cp		
Capex	12	52	18	14	9	123	290	2	11	70	*27/05/25-CĐNB mua 24,000cp		

SSI	HOSE	Vốn hóa	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Dịch Vụ Tài Chính			
		tỷ	tỷ/ngày	19.9	2.4	29.7	37.8	2.5 /5	0	ĐC: 72 Nguyễn Huệ, Sài Gòn, Thành Phố Hồ			
		73,861	1,029.6				Chí Minh, Việt Nam						
Chứng khoán SSI							18.3			Nhà nước:	0%	SL CĐ	0

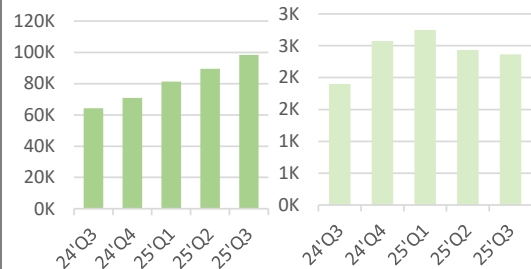


SSI	HOSE	Vốn hóa tỷ 73,861	GTGD tỷ/ngày 1,029.6	P/E 19.9	P/B 2.4	Giá 29.7	1Y Hi/Lo 37.8 -- 18.3	TCRating 2.5 /5	NĐTNN % 0	Dịch Vụ Tài Chính		
										ĐC: 72 Nguyễn Huệ, Sài Gòn, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
										Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

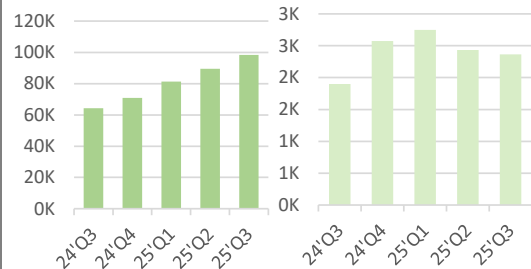
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



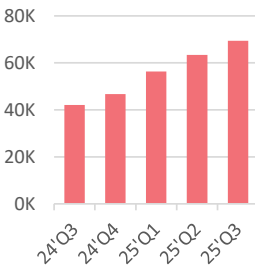
Tài sản dài hạn



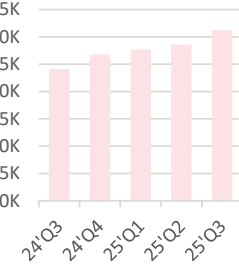
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

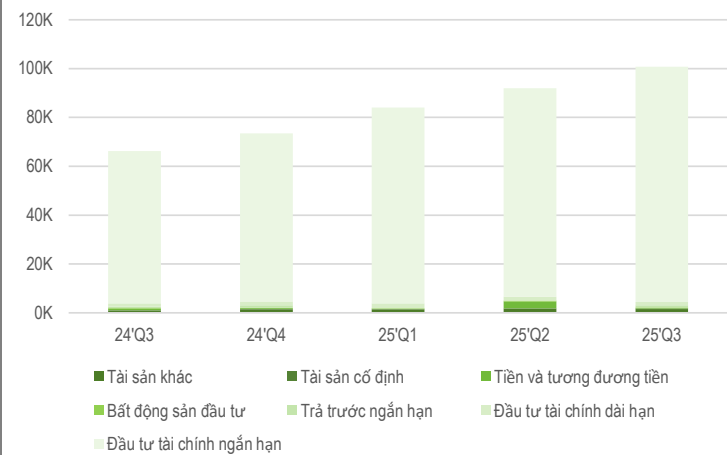


Vốn chủ sở hữu



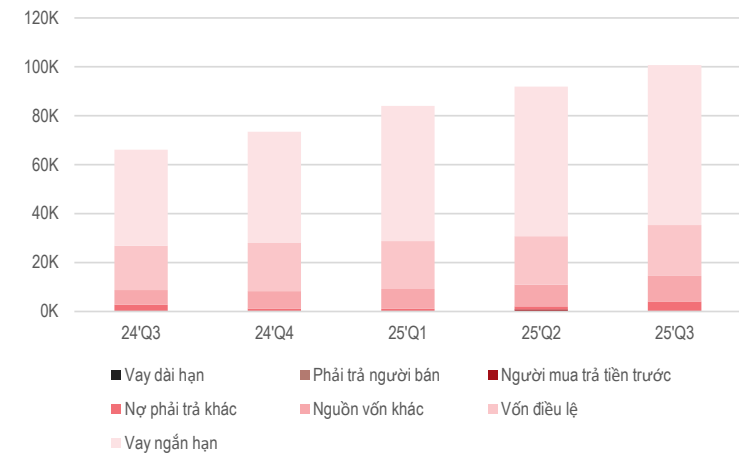
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

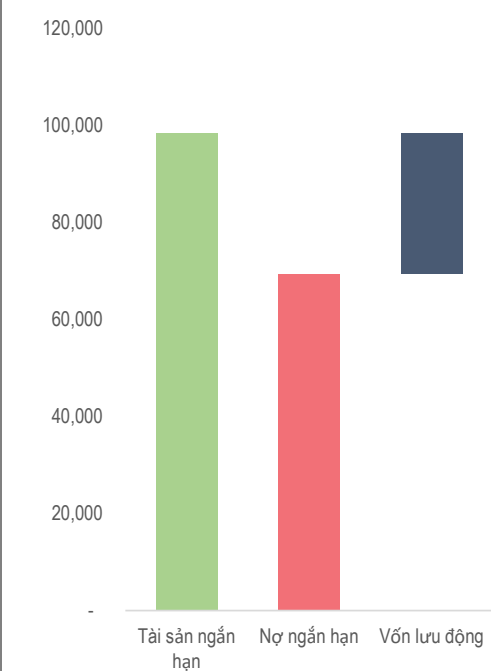


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



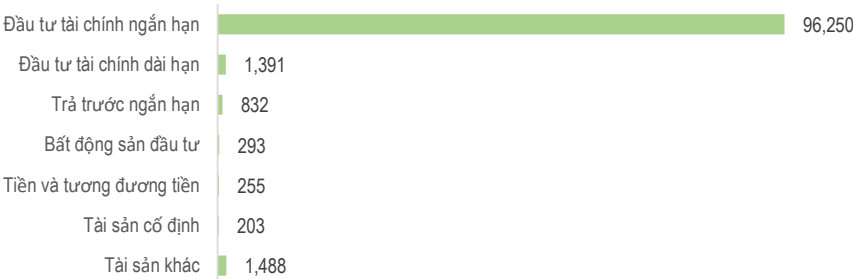
Vốn lưu động



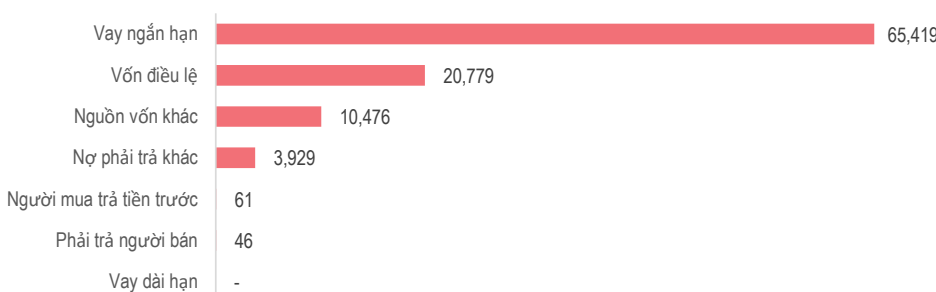
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



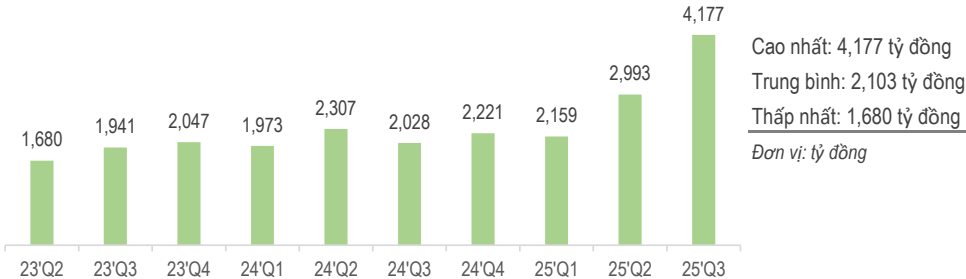
Đơn vị: tỷ đồng

SSI	HOSE	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Dịch Vụ Tài Chính		
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày						ĐC: 72 Nguyễn Huệ, Sài Gòn, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
		73,861	1,029.6	19.9	2.4	29.7	37.8 -- 18.3	2.5 /5	0	Nhà nước:	0%

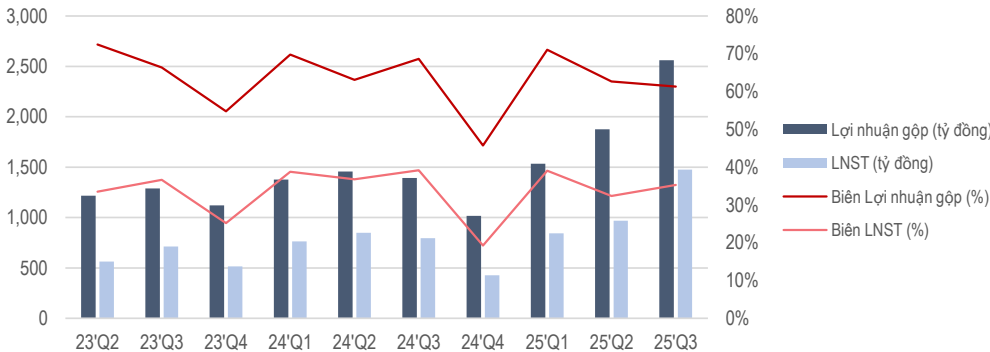
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	9,329	▲ 47.9%
Lợi nhuận gộp	5,972	▲ 41.3%
EBITDA	5,856	▲ 42.8%
Lợi nhuận hoạt động	5,783	▲ 44.0%
Lợi nhuận sau thuế	3,289	▲ 36.6%

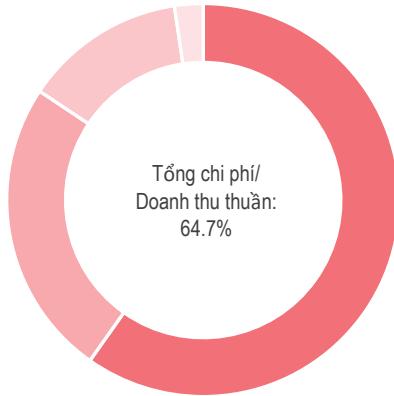
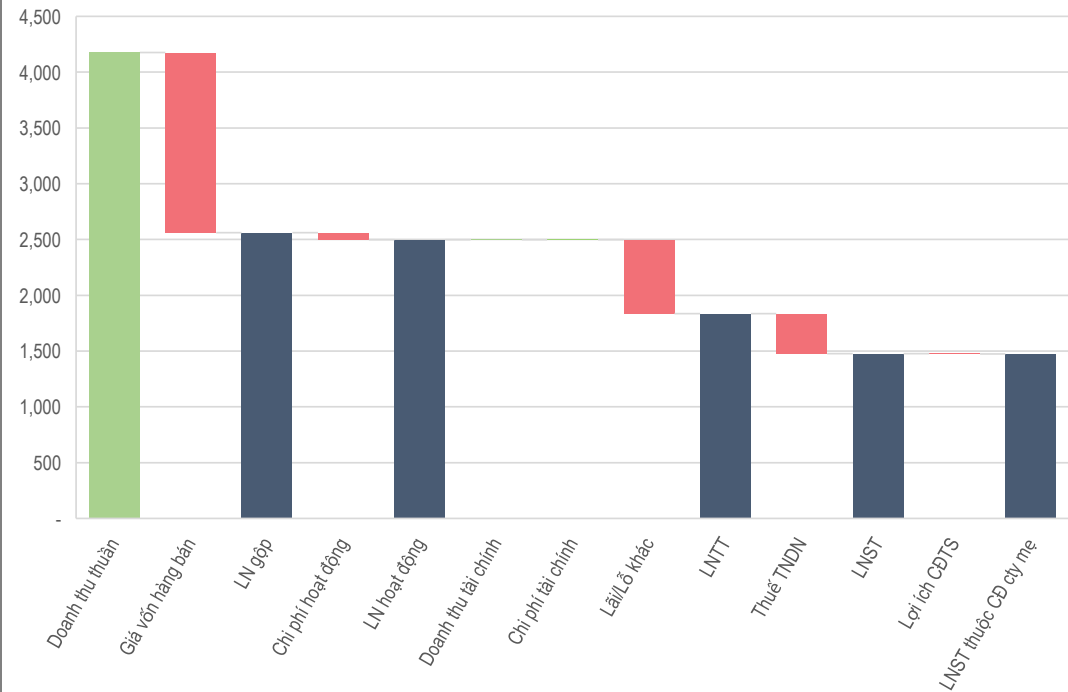
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



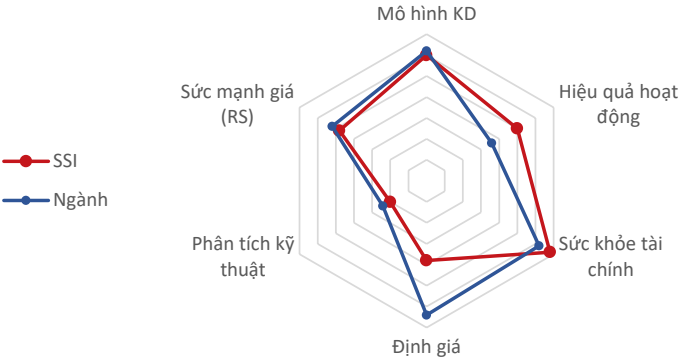
- Giá vốn hàng bán
- CP khác
- Thuế TNDN
- CP quản lý
- #N/A
- #N/A

Đơn vị: tỷ đồng

SSI	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Dịch Vụ Tài Chính		
		73,861	1,029.6	19.9	2.4	29.7	37.8 -- 18.3	2.5 /5	0	ĐC: 72 Nguyễn Huệ, Sài Gòn, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
										Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	SSI	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	-8.9%	-2.2%
Thay đổi giá 1 năm	14.2%	15.1%
Beta	1.1	0.4
Alpha	0.0%	0.0%

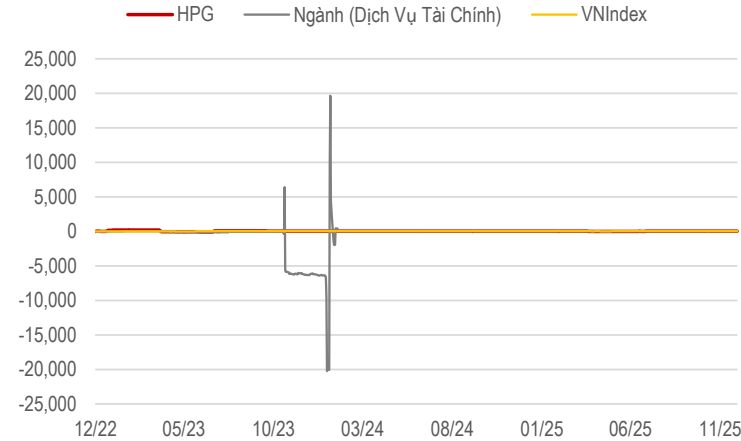


Mô hình kinh doanh	3		3.1
Hiệu quả hoạt động	2.5		1.8
Sức khỏe tài chính	3.4		3.1

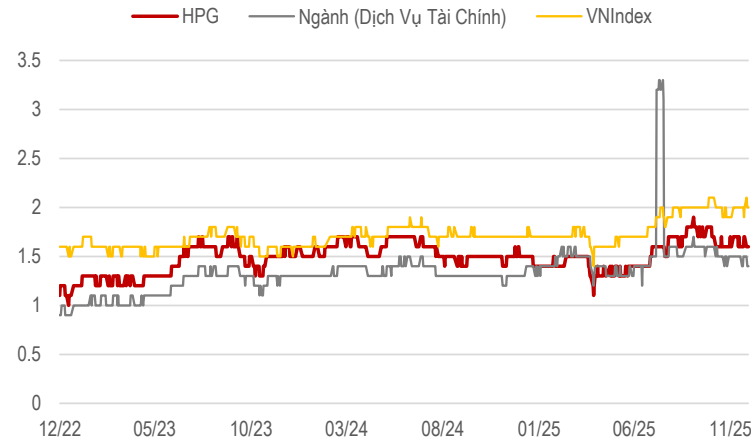
Định giá	1.9		3.2
Phân tích kỹ thuật	1		1.2
Sức mạnh giá (RS)	2.4		2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	15.5	2.0	21.9
Ngành	Dịch Vụ Tài Chính	17.0	1.4	12.0
Top 5	KSV	11.9	4.9	6.4
	HSG	13.9	0.9	8.6
	NKG	31.0	0.9	19.1
	VIF	21.7	1.1	200.4
	TVN	7.7	0.6	19.9
Hệ số trung bình (lần)		13.9	0.9	19.1
Tài chính công ty (đồng)		1,876	16,343	3,640
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		26,076	14,709	69,524
Giá trị cổ phiếu (đồng)			36,770	

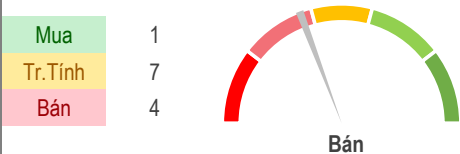
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
MSR	2.7	26,800	2.7%	14%	1.5M	1.3	-67.2
KSV	2.6	115,000	1.9%	-31%	.0M	0.4	11.9
HSG	2.5	16,300	-0.6%	-10%	.6M	1.0	13.9
NKG	2.2	15,500	-0.6%	-12%	.7M	1.0	31.0
VIF	2.6	15,900	-0.6%	-2%	.0M	0.3	21.7
TVN	2.1	7,500	0.0%	-10%	.0M	1.1	7.7
PTB	2.7	44,450	0.1%	-6%	.1M	0.5	6.4
DHC	2.7	32,500	-0.2%	-8%	.0M	0.7	10.2
HGM	2.9	243,000	0.7%	-13%	.0M	0.6	6.4
SHI	2.6	15,950	0.9%	2%	.2M	0.1	47.5

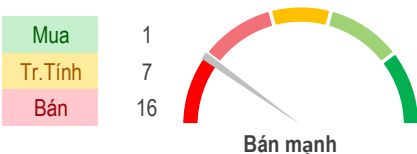
SSI	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Dịch Vụ Tài Chính	
		73,861	1,029.6	19.9	2.4	29.7	37.8 -- 18.3	2.5 /s	0	ĐC: 72 Nguyễn Huệ, Sài Gòn, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
		Chứng khoán SSI								Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

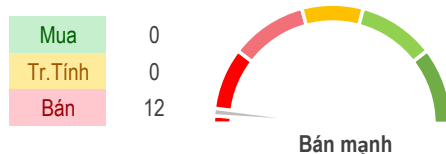
Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

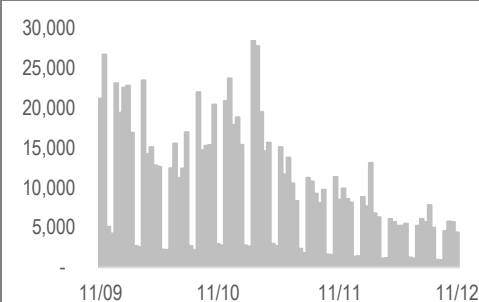
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

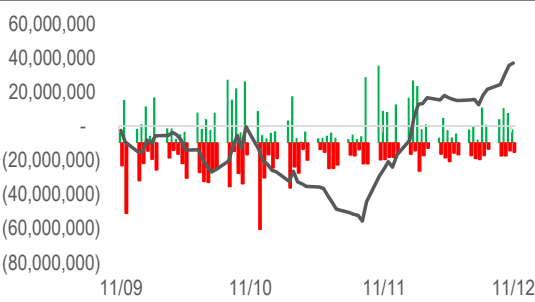
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

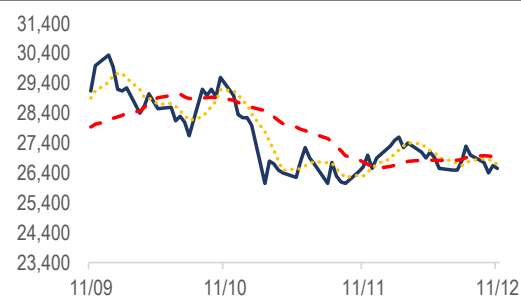
Số lượng NĐT quan tâm



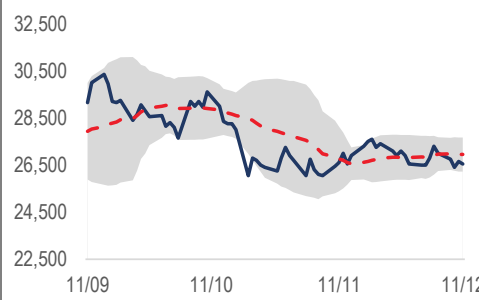
Giao dịch nước ngoài



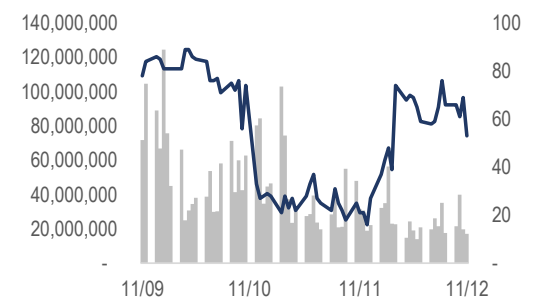
Giá vs MA(5) & MA(20)



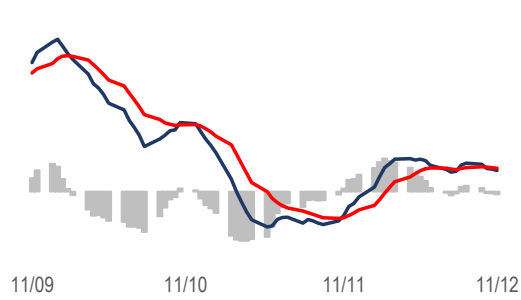
Giá vs Bollinger Band



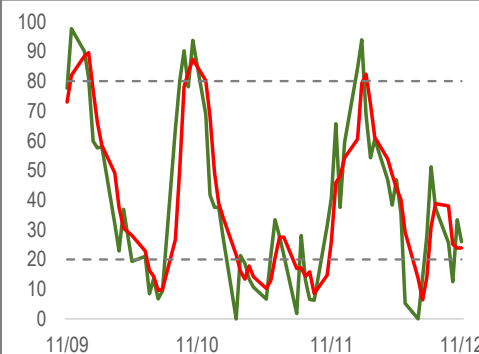
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

